

ĐỀ SỐ 2

LANGUAGE

- PRONUNCIATION -

I - Choose the word which has the underlined part pronounced differently

1. A. fear B. tear C. heal D. ear
2. A. rabbit B. kite C. smile D. behind
3. A. around B. house C. cloudy D. shoulder
4. A. need B. between C. career D. green

- GRAMMAR & VOCABULARY -

I - Choose the best option to complete each of the following sentences.

1. Hulk is a _____ in a comic who turns from a scientist into a two-metre tall monster.
A. newsreader B. character C. player D. performer
2. There are many different _____ of industrial robots that serve different purposes in industry.
A. standards B. manners C. breeds D. types
3. Supermarkets encourage shoppers to _____ plastic bags.
A. reuse B. repeat C. recover D. recycle
4. A(n) _____ kettle switches itself off when water boils.
A. wireless B. common C. automatic D. normal
5. We can _____ old newspapers for a small pot of plant.
A. remove B. exchange C. change D. supply
6. Their living room is equipped with all kinds of _____ appliances.
A. comfortable B. relaxing C. ancient D. modern

II - Rearrange the letters of the word in bold to make a meaningful word.

1. Rainforests are filled with amazing **rtreeca**s. _____
2. It's a two-hour train **jurjeon** from York to London. _____
3. I have broken several strings in my tennis **kacrte**. _____

III - Choose the best option to complete each of the following sentences.

1. Children shouldn't watch TV too much **so/ and/ although** there are many educational programs on TV.
2. The journey was quite quick **because/ so/ although** the road was clear.
3. French fries are tasty **so/ but/ and** they are not very healthy.

IV - Put the verbs in brackets into the correct tenses.

1. I think Mr. Wilson (win) _____ the next election.

2. We (go) _____ to the shopping mall twice this month.
3. Last night I (play) _____ my guitar loudly and the neighbors (complain) _____.
4. Nobody (ever - reach) _____ the top of that mountain.

SKILLS

- LISTENING -

Listen to a man talking about Los Angeles and decide whether the statements are True (T) or False (F).

1. Los Angeles became more exciting in 1900.
2. There are 200 stars on the Walk of Fame.
3. There is a lot of sunlight in LA.
4. The shops on Sunset Boulevard are quite cheap.
5. The sports stadiums are very noisy.

- READING -

I - Read the passage and choose the best option to fill each blank.

Children in the United States watch a(n) (1) _____ of three to four hours of television a day. By the time of high school graduation, they will have spent more time (2) _____ television than they have in the classroom. While television can entertain and educate, it may also (3) _____ them in undesirable ways.

Time spent watching television takes away from important activities such as reading, studying, playing, doing exercise, interacting with family members, and developing social skills. Children also learn (4) _____ from television that may be inappropriate or incorrect. They are influenced by the thousands of (5) _____ each year, many of which are for alcohol, junk food, fast foods, and toys. Children who watch a lot of television are likely to have lower grades in school, read fewer books, exercise less and be overweight.

- | | | | |
|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| 1. A. expectation | B. average | C. addition | D. summary |
| 2. A. watched | B. to watch | C. watching | D. to watching |
| 3. A. impress | B. encourage | C. inspire | D. influence |
| 4. A. information | B. confidence | C. intelligence | D. experience |
| 5. A. messages | B. advertisements | C. predictions | D. performances |

II - Read the paragraph below and decide whether the statements are True (T) or False (F).

The Olympic torch is lit at a ceremony in Olympia, Greece, where the ancient games were held. One requirement for the Olympic flame is that it must be created using only sunlight and a mirror.

The first modern Olympic torch relay took place in Berlin, in the summer of 1936. At the beginning, runners were mainly selected from the Olympic athletes, but later regular citizens - including children, old people, and people with disabilities - began to participate as well.

Traditionally, the torch is carried on foot. However, sometimes other kinds of transport are needed. When the torch must go overseas, it is sent on a private plane. The torch has also been carried underwater. For the Sydney Summer Games in 2000, a diver swam with the torch! At the end of the relay, the flame is used to light a giant pot. The light, a symbol of the Olympic spirit, burns throughout the games.

(Active skills for reading 1)

1. The Olympic flame is created using sunlight and a mirror.
2. The first modern Olympic torch relay was held in 2000.
3. Both athletes and regular citizens could carry the torch.
4. The torch is always carried on foot.
5. The flame continues to burn during the games.

- WRITING -

I - Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

1. Walking on two legs/ difficult/ robots/ because/ it/ require/ balance.

→ _____

2. Joseph/ often/ watch TV/ while/ he/ eat.

→ _____

3. You/ need/ basket/ and/ ball/ play/ basketball.

→ _____

4. Paris/ the capital/ and/ largest/ city/ France.

→ _____

5. Plastic bags/ convenient/ but/ difficult/ recycle.

→ _____

II - Write a short paragraph (40 - 60 words) about a city of the world that you like.

You can answer some of the following questions:

- Which city is it?

- What are its characteristics?
- Why do you like it?

ĐÁP ÁN

LANGUAGE

- PRONUNCIATION -

I - Choose the word which has the underlined part pronounced differently.

1. **Đáp án:** C. heal

Giải thích: heal /hi:l/ có phần được gạch chân phát âm là /i:/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /ɪə/.

A. fear /fiə(r)/ B. tear /teə(r)/ D. ear /ɪə(r)/

2. **Đáp án:** A. rabbit

Giải thích: rabbit /'ræbɪt/ có phần được gạch chân phát âm là /ɪ/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /aɪ/.

B. kite /kaɪt/ C. smile /smaɪl/ D. behind /bi'haɪnd/

3. **Đáp án:** D. shoulder

Giải thích: shoulder /'ʃəʊldə(r)/ có “ou” được phát âm là /əʊ/, các phương án còn lại có “ou” được phát âm là /aʊ/. A. around /ə'raʊnd/ B. house /haʊs/ C. cloudy /'klaʊdi/

4. **Đáp án:** C. career

Giải thích: career /kə'riə(r)/ có “ee” được phát âm là /iə/, các phương án còn lại có “ee” được phát âm là /i:/.

A. need /ni:d/ B. between /bi'twi:n/ D. green /gri:n/

- GRAMMAR & VOCABULARY -

I - Choose the best option to complete each of the following sentences.

1. **Đáp án:** B. character

Giải thích:

A. newsreader (n.): người đọc tin tức

B. character (n.): nhân vật

C. player (n.): cầu thủ, người chơi

D. performer (n.): người trình diễn

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Hulk is a character in a comic who turns from a scientist into a two-metre tall monster. (*Hulk là một nhân vật trong truyện tranh biến từ một nhà khoa học thành một con quái vật cao hai mét.*)

2. **Đáp án:** D. types

Giải thích:

A. standards (n.): tiêu chuẩn

B. manners (n.): cách, kiểu

C. breeds (n.): nòi, giống

D. types (n.): loại

Xét về nghĩa, phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: There are many different types of industrial robots that serve different purposes in industry.

(Có nhiều loại rô bốt công nghiệp khác nhau phục vụ các mục đích khác nhau trong công nghiệp.)

3. Đáp án: A. reuse

Giải thích:

A. reuse (v.): tái sử dụng

B. repeat (v.): nhắc lại, lặp lại

C. recover (v.): hồi phục

D. recycle (v.): tái chế

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Supermarkets encourage shoppers to reuse plastic bags. *(Các siêu thị khuyến khích người mua sắm tái sử dụng túi nhựa.)*

4. Đáp án: C. automatic

Giải thích:

A. wireless (adj.): không dây

B. common (adj.): chung

C. automatic (adj.): tự động

D. normal (adj.): thông thường, bình thường

Xét về nghĩa, phương án C phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: An automatic kettle switches itself off when water boils. *(Ấm đun nước tự động tự tắt khi nước sôi.)*

5. Đáp án: B. exchange

Giải thích:

A. remove (v.): dời đi, tháo ra

B. exchange (v.): trao đổi

C. change (v.): thay đổi

D. supply (v.): cung cấp

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: We can exchange old newspapers for a small pot of plant. *(Chúng tôi có thể đổi những tờ báo cũ lấy một chậu cây nhỏ.)*

6. Đáp án: D. modern

Giải thích:

A. comfortable (adj.): thoải mái

B. relaxing (adj.): thư giãn

C. ancient (adj.): cổ đại

D. modern (adj.): hiện đại

Xét về nghĩa, phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Their living room is equipped with all kinds of modern appliances. (*Phòng khách của họ được trang bị tất cả các loại thiết bị hiện đại.*)

II - Rearrange the letters of the word in bold to make a meaningful word.

1. **Đáp án:** creatures (*n.*): sinh vật

Dịch nghĩa: Rainforests are filled with amazing creatures. (*Các khu rừng mưa nhiệt đới có rất nhiều sinh vật tuyệt vời.*)

2. **Đáp án:** journey (*n.*): chuyến đi

Dịch nghĩa: It's a two-hour train journey from York to London. (*Đó là một chuyến đi bằng tàu hỏa kéo dài 2 giờ đồng hồ từ York đến Luân Đôn.*)

3. **Đáp án:** racket (*n.*): cái vợt

Dịch nghĩa: I have broken several strings in my tennis racket. (*Tôi đã làm đứt một vài sợi dây trong chiếc vợt tennis của tôi.*)

III - Choose the best option to complete each of the following sentences.

1. **Đáp án:** although

Giải thích: Vì việc “có nhiều chương trình giáo dục trên ti vi” tương phản với việc “trẻ em không nên xem tivi quá nhiều” nên ta dùng liên từ “although” để nối hai mệnh đề này với nhau.

Dịch nghĩa: Children shouldn't watch TV too much although there are many educational programs on TV. (*Trẻ em không nên xem tivi quá nhiều mặc dù có nhiều chương trình giáo dục trên tivi.*)

2. **Đáp án:** because

Giải thích: Vì việc “đường vắng” là nguyên nhân của việc “chuyến đi khá nhanh” nên ta dùng liên từ “because” trước mệnh đề chỉ nguyên nhân.

Dịch nghĩa: The journey was quite quick because the road was clear. (*Chuyến đi khá nhanh vì đường vắng.*)

3. **Đáp án:** but

Giải thích: Vì việc “khoai tây chiên không tốt cho sức khỏe” đối lập với việc “chúng ngon” nên ta dùng liên từ “but” để nối hai mệnh đề này với nhau.

Dịch nghĩa: French fries are tasty but they are not very healthy. (*Khoai tây chiên ngon nhưng chúng không tốt cho sức khỏe.*)

IV - Put the verbs in brackets into the correct tenses.

1. **Đáp án:** will win

Giải thích: Trong câu có cụm “the next election” (cuộc bầu cử sắp tới) và cụm “I think” diễn tả sự phỏng đoán về một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai, do đó ta chia động từ ở thì tương lai đơn là “will win”.

Dịch nghĩa: I think Mr. Wilson will win the next election. (*Tôi nghĩ ngài Wilson sẽ thắng trong cuộc bầu cử sắp tới.*)

2. Đáp án: have gone

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian ở hiện tại “this month” (tháng này) và xét về nghĩa của câu muốn diễn tả trải nghiệm “tháng này đã đến trung tâm thương mại 2 lần rồi” nên ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành là “have gone” cho phù hợp với chủ ngữ ngôi thứ nhất số nhiều “we”.

Dịch nghĩa: We have gone to the shopping mall twice this month. (*Tháng này chúng tôi đã đến trung tâm thương mại 2 lần rồi.*)

3. Đáp án: played - complained

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “last night” (đêm qua) diễn tả một sự việc đã xảy ra và kết thúc hoàn toàn trong quá khứ nên ta chia động từ ở thì quá khứ đơn là “played” và “complained”.

Dịch nghĩa: Last night I played my guitar loudly and the neighbors complained. (*Đêm qua tôi đã chơi đàn ghi ta rất to và bị hàng xóm phàn nàn.*)

4. Đáp án: has ever reached

Giải thích: Xét về nghĩa của câu muốn diễn tả trải nghiệm “chưa có ai leo lên được đỉnh ngọn núi đó” và có trạng từ “ever” nên ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành là “has ever reached” cho phù hợp với chủ ngữ là đại từ bất định “nobody”.

Dịch nghĩa: Nobody has ever reached the top of that mountain. (*Chưa có ai từng leo lên được đỉnh ngọn núi đó.*)

SKILLS

- LISTENING -

Listen to a man talking about Los Angeles and decide whether the statements are True (T) or False (F).

Audio script:

Los Angeles, California is the most exciting city in the USA. It's got Hollywood, Disneyland, fantastic beaches and the Los Angeles Dodgers baseball team. But LA wasn't always exciting. In 1900 it was smaller and quieter, and Hollywood was a

Los Angeles (LA), California là thành phố thú vị nhất ở Hoa Kỳ. Nó có Hollywood, Disneyland, những bãi biển tuyệt vời và đội bóng chày LA Dodgers. Nhưng LA không phải lúc nào cũng luôn thú vị. Năm 1900 nó nhỏ hơn và yên tĩnh hơn, và

small village. Then film studios arrived, and the village of Hollywood changed. Today it is part of LA, and Hollywood's "Walk of Fame" is the most famous place in the city. It's got more than 2,000 stars on it!

It's always sunny in LA and there are lots of different attractions. You can go shopping on Sunset Boulevard but it's too expensive for me, or you can surf on Venice Beach. There are theatres, museums, the biggest theme parks in the USA and the noisiest sports stadiums. LA is the best city in the world!

1. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Los Angeles trở nên thú vị hơn vào năm 1900.

Giải thích: Thông tin ở câu "In 1900 it was smaller a quieter."

2. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Có 200 ngôi sao ở Đại lộ Danh vọng.

Giải thích: Thông tin ở câu nói: "Today it is part of LA, and Hollywood's "Walk of Fame" is the most famous place in the city. It's got more than 2,000 stars on it!"

3. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Có rất nhiều nắng ở LA.

Giải thích: Thông tin ở câu nói: "It's always sunny in LA [...]"

4. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Các cửa hàng trên Đại lộ Sunset khá là rẻ.

Giải thích: Thông tin ở câu nói: "You can go shopping on Sunset Boulevard but it's too expensive for me, [...]"

5. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Các sân vận động thể thao rất sầm uất.

Giải thích: Thông tin ở câu nói: "There are theatres, museums, the biggest theme parks in the USA and the noisiest sports stadiums."

Hollywood là một ngôi làng nhỏ. Sau đó, các hãng phim đến, và ngôi làng Hollywood đã thay đổi. Ngày nay, nó là một phần của LA, và "Đại lộ Danh vọng" của Hollywood là nơi nổi tiếng nhất trong thành phố. ở đó có hơn 2.000 ngôi sao!

Trời luôn luôn có nắng ở LA và có rất nhiều điểm thu hút khách du lịch khác nhau. Bạn có thể đi mua sắm trên Đại lộ Sunset nhưng nó quá đắt đối với tôi hoặc bạn có thể lướt trên Bãi biển Venice, ở đó có các nhà hát, bảo tàng, công viên giải trí lớn nhất nước Mỹ và các sân vận động thể thao sầm uất nhất. LA là thành phố tốt nhất trên thế giới!

I - Read the passage and choose the best option to fill each blank.

1. Đáp án: B. average

Giải thích:

A. expectation (*n.*): sự trông mong

B. average (*n.*): mức trung bình

C. addition (*n.*): sự thêm vào

D. summary (*n.*): bản tóm tắt

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

2. Đáp án: C. watching

Giải thích: Ta có: “spend time + V-ing” (dành thời gian làm gì).

3. Đáp án: D. influence

Giải thích:

A. impress (*v.*): gây ấn tượng

B. encourage (*v.*): khuyến khích, động viên

C. inspire (*v.*): truyền cảm hứng

D. influence (*v.*): ảnh hưởng, tác động

Xét về nghĩa, phương án D phù hợp nhất.

4. Đáp án: A. information

Giải thích:

A. information (*n.*): thông tin

B. confidence (*n.*): sự tự tin

C. intelligence (*n.*): trí thông minh

D. experience (*n.*): trải nghiệm, kinh nghiệm

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

5. Đáp án: B. advertisements

Giải thích:

A. messages (*n.*): tin nhắn, thông điệp

B. advertisements (*n.*): quảng cáo

C. predictions (*n.*): sự dự đoán

D. performances (*n.*): sự trình diễn

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa toàn bài:

Trẻ em ở Hoa Kỳ xem ti vi trung bình 3 đến 4 giờ đồng hồ mỗi ngày. Tính cho đến khi tốt nghiệp Trung học phổ thông, chúng sẽ dành nhiều thời gian xem tivi hơn so với thời gian ở trong lớp học. Trong khi ti vi có thể giải trí và giáo dục, nó cũng có thể ảnh hưởng đến trẻ em theo những cách không mong muốn.

Thời gian xem ti vi chiếm mất thời gian dành cho các hoạt động quan trọng như đọc sách, học tập, vui chơi, tập thể dục, tương tác với các thành viên trong gia đình và phát triển các kỹ năng xã hội. Trẻ em cũng học thông tin từ ti vi mà có thể không phù hợp hoặc không chính xác. Chúng bị ảnh hưởng bởi hàng

ngàn quảng cáo mỗi năm, nhiều trong số đó là về rượu, đồ ăn vặt, thức ăn nhanh và đồ chơi. Trẻ em xem nhiều ti vi có khả năng: có điểm số thấp hơn ở trường, đọc ít sách hơn, tập thể dục ít hơn và bị béo phì.

II - Read the paragraph below and decide whether the statements are True (T) or False (F).

Dịch nghĩa toàn bài:

Ngọn đuốc Olympic được thắp sáng tại một nghi lễ ở Olympia, Hy Lạp, nơi tổ chức các trò chơi cổ xưa. Một yêu cầu cho ngọn lửa Olympic là nó phải được tạo ra chỉ bằng ánh sáng mặt trời và gương.

Cuộc rước đuốc Olympic hiện đại đầu tiên diễn ra ở Berlin, vào mùa hè năm 1936. Lúc đầu, những người tham gia chạy chủ yếu được chọn từ các vận động viên Olympic, nhưng sau đó thì những công dân bình thường - bao gồm trẻ em, người già và người khuyết tật cũng bắt đầu tham gia.

Theo truyền thống, ngọn đuốc được vận chuyển bằng việc đi bộ. Tuy nhiên, đôi khi cần có các loại phương tiện giao thông khác. Khi ngọn đuốc phải ra nước ngoài, nó được vận chuyển trên một chiếc máy bay riêng. Ngọn đuốc cũng đã được vận chuyển dưới nước. Đối với Thế vận hội Mùa hè Sydney năm 2000, một thợ lặn đã bơi với ngọn đuốc!

Vào cuối buổi rước đuốc, ngọn lửa được sử dụng để thắp sáng một cái bình khổng lồ. Ánh sáng, một biểu tượng của tinh thần Olympic, bùng cháy trong suốt các trận đấu.

1. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Ngọn lửa Olympic được tạo ra bằng ánh sáng mặt trời và gương.

Giải thích: Thông tin ở câu thứ 2 của đoạn 1: “One requirement for the Olympic flame is that it must be created using only sunlight and a mirror.”

2. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Cuộc rước đuốc Olympic hiện đại đầu tiên được tổ chức vào năm 2000.

Giải thích: Thông tin ở câu đầu tiên của đoạn 2: “The first modern Olympic torch relay took place in Berlin, in the summer of 1936.”

3. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Cả các vận động viên và những công dân bình thường cũng có thể vận chuyển ngọn đuốc.

Giải thích: Thông tin ở câu thứ 2 của đoạn 2: “At the beginning, runners were mainly selected from the Olympic athletes, but later regular citizens - including children, old people, and people with disabilities - began to participate as well.”

4. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Ngọn đuốc luôn luôn được vận chuyển bằng việc đi bộ.

Giải thích: Thông tin ở câu 1 và 2 của đoạn 3: “Traditionally, the torch is carried on foot. However, sometimes other kinds of transport are needed.”

5. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Ngọn lửa tiếp tục bùng cháy trong suốt các trận đấu.

Giải thích: Thông tin ở câu cuối cùng của đoạn 3: “The light, a symbol of the Olympic spirit, burns throughout the games.”

- WRITING -

I - Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

1. Đáp án: Walking on two legs is difficult for robots because it requires balance.

Dịch nghĩa: Đi bằng hai chân là khó khăn cho rô bốt vì nó đòi hỏi sự cân bằng.

2. Đáp án: Joseph often watches TV while he is eating.

Dịch nghĩa: Joseph thường xem ti vi trong khi anh ấy đang ăn.

3. Đáp án: You need a basket and a ball to play basketball.

Dịch nghĩa: Bạn cần một cái rổ và một quả bóng để chơi bóng rổ.

4. Đáp án: Paris is the capital and the largest city of France.

Dịch nghĩa: Paris là thủ đô và là thành phố lớn nhất của nước Pháp.

5. Đáp án: Plastic bags are convenient but difficult to recycle.

Dịch nghĩa: Túi nhựa tiện lợi nhưng khó tái chế.

II - Write a short paragraph (40 - 60 words) about a city of the world that you like.

Dịch nghĩa câu hỏi:

Viết một đoạn văn ngắn (40 - 60 từ) về một thành phố trên thế giới mà bạn thích.

Bạn có thể sử dụng các câu hỏi sau làm gợi ý:

- Đó là thành phố nào?
- Những đặc điểm của nó là gì?
- Tại sao bạn lại thích nó?

Gợi ý trả lời:

MAIN IDEAS (Ý chính)

Which (Thành phố nào)

- London (n.)

- Paris (n.)

- New York (*n.*)

- Sydney (*n.*)

Characteristics (Đặc điểm)

- capital (*n.*) (thủ đô)

- populous (*adj.*) (đông dân)

- large (*adj.*) (rộng lớn)

- busy (*adj.*) (nhộn nhịp, náo nhiệt)

Why (Tại sao)

- shopping heaven (*n. phr.*) (thiên đường mua sắm)

- unique architecture (*n. phr.*) (kiến trúc độc đáo)

- beautiful parks (*n. phr.*) (những công viên đẹp)

- special food (*n. phr.*) (đồ ăn đặc biệt)

Bài mẫu:

London is one of the cities that I love and want to visit. It is the capital and largest city of England and the United Kingdom. There are many reasons why I love London. Firstly, although London is populous, it is one of the greenest cities in the world with many beautiful parks. Secondly, London has the diverse architecture that makes the city unique and attracts a lot of tourists. Finally, London is a shopping heaven with many busy shopping centres.

Luân Đôn là một trong những thành phố mà tôi yêu thích và muốn đến thăm. Đây là thủ đô và thành phố lớn nhất của Anh và Vương quốc Anh. Có nhiều lý do tại sao tôi yêu Luân Đôn. Thứ nhất, mặc dù Luân Đôn đông dân, nhưng đây là một trong những thành phố xanh nhất thế giới với nhiều công viên xinh đẹp. Thứ hai, Luân Đôn có kiến trúc đa dạng khiến thành phố trở nên độc đáo và thu hút rất nhiều khách du lịch. Cuối cùng, Luân Đôn là thiên đường mua sắm với nhiều trung tâm mua sắm sầm uất.